**Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động**

**trong vùng biển Việt Nam**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng dầu khí ngoài khơi, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.

- Người làm thủ tục nộp cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển.

- Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định;

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Thông báo trực tiếp hoặc qua phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải biết nội dung Thông báo tàu rời cảng;

- Các giấy tờ phải gửi fax hoặc thư điện tử:

+ Bản khai chung theo mẫu;

+ Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên).

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép rời cảng.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 12 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 14 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Thông báo tàu rời.

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng biển khi bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định

- Tàu thuyền không được rời cảng biển trong các trường hợp sau đây:

+ Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 98 Bộ luật Hàng hải Việt Nam;

+ Mớn nước thực tế cao hơn giới hạn mớn nước cho phép hoặc tàu nghiêng hơn 06 độ trong trạng thái nổi tự do hoặc vỏ tàu không kín nước;

+ Tàu thuyền chở hàng rời, ngũ cốc hoặc hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, hàng xếp trên boong mà chưa có đủ biện pháp phòng hộ cần thiết, phù hợp với nguyên tắc vận chuyển những loại hàng đó;

+ Tàu thuyền chưa được sửa chữa, bổ sung các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải, thanh tra hàng hải hoặc yêu cầu, đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác theo quy định.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Nghị đinh 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

**Mẫu: Thông báo tàu rời cảng**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness **---------------**

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG  
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | | 2. Cảng rời  Port of clearance | | 3. Thời gian rời  Time of clearance |
| 4. Số IMO:  IMO number | | | 5. Hô hiệu:  Call sign | | 6. Số đăng kiểm:  Registry number |
| 7. Số đăng ký hành chính:  Official number | | |  | |  |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | |  | |  |
| 9. Quốc tịch tàu  Flag State of ship | 10. Tên thuyền trưởng Name of master | | 11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/port of destination | | |
| 12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)  Certificate of registry (Number, date of issue, and Port) | | | 13. Tên và địa chỉ của chủ tàu  Name and address of the shipowners | | |
| 14. Chiều dài lớn nhất  LOA | 15. Chiều rộng  Breadth | | 16. Chiều cao tĩnh không  Air draft | | 17. Mớn nước thực tế Shown draft |
| 18. Tổng dung tích  GT | 19. Trọng tải toàn phần DWT | | 20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)  Name of the shipowners’ agents in Viet Nam (if any) | | |
| 21. Thông tin hàng hóa  21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng  Kind, name, quantity and unit of cargo on board  21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng  Kind, name, quantity and unit of cargo dischaging at port  21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng  Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving | | | | | |
| 22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):  Number of crew (incl. Master) | | 23. Số hành khách  Number of passengers | | 24. Ghi chú:  Remarks | |
| 25. Những người khác trên tàu  Other persons on board | | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày ... tháng ... năm 20...* Date ………………………….. **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** Master (or authorized agent) |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến  Arrival | |  | | Rời  Departure |
| 1.1 Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời  Port of arrival/departure | | | 3. Thời gian đến/rời cảng  Date - time of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO  IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu  Call sign | | | | |
| 1.4 Số đăng ký hành chính  Official number | | | | |
| 1.5 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng:  Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/next port of call | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer | | | | | |
| 9. Tổng dung tích:  Gross tonnage | 10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) | | | |
| 11. Số đăng kiểm  Registry number | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:  Brief particulars of voyage  Các cảng trước:  Previous ports of call  Các cảng sẽ đến:  Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng:  Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại:  Remaining cargo | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:  Description of the cargo | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa  Kind of cargo | Tên hàng hóa  Cargo name | | | Số lượng hàng hóa  The quantity of cargo | | | Đơn vị tính  Unit | | | |
| Xuất khẩu  Export cargo | | | | | | | | | | |
| ....... | | | |  | | |  | | | |
| Nhập khẩu  Import cargo | | | | | | | | | | |
| .... | | | |  | | |  | | | |
| Nội địa  Domestic cargo | | | | | | | | | | |
| … | | | |  | | |  | | | |
| Hàng trung chuyển  Transshipment cargo | | | | | | | | | | |
|  | | | |  | | |  | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh  Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | |
| Loại hàng  Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | Đơn vị tính Unit | |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port | | | | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit | | |  | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)  Number of crew (inl. master) | | 15. Số hành khách  Number of passengers | 16. Ghi chú:  Remarks  - Mớn nước mũi, lái:   Draft F/A  - Chiều dài lớn nhất:  LOA  - Chiều rộng lớn nhất:  Breadth  - Chiều cao tĩnh không:  Air draft  - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:  Type of fuel  - Lượng nhiên liệu trên tàu:  Remain on board (R.O.B)  - Tên và địa chỉ chủ tàu:  Name and address of the shipowners  Các thông tin cần thiết khác (nếu có)  And others (If any) | | | | | | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)  Attached documents (indicate number of copies) | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải  The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*)  Crew’s Effects Declaration(\*) | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế  (\*)  Maritime  Declaration of  Health(\*) |  | | |  | | |  | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*)  Number of port clearance | | |  | | |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

Ghi chú:

Note:

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến  Arrival | | | Rời Departure | | Trang số:  Page No: |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | |
| 1.4 Số đăng kiểm:  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/port of destination | | | | |
| STT  No. | Họ và tên  Family name, given  name | Chức danh  Rank of rating | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh  (\*)  Date and place of birth | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ số định danh cá nhân/CMND)  Nature and No. of identity document (seaman’s passport/ Personal identification number) | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |
| *Ghi chú:*  *Note:*  Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;  No 1.2 and 1.3: Only for ships.  Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.  No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.  (\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.  Only for foreigner. |  |

**Mẫu danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến   Arrival | | | Rời  Departure | | | Trang số:  Page No: | |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number: | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 1.4 Số đăng kiểm  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính:  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | |  | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh (\*)  Date and place of birth | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number | | Cảng lên tàu  Port of embarkation | Cảng rời tàu  Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Mẫu: Giấy phép rời cảng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  Cảng vụ hàng hải…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |       **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG**  **PORT CLEARANCE**    Giấy phép rời cảng số:  Tên tàu:  Quốc tịch tàu:  Dung tích toàn phần:  Số lượng thuyền viên:  Số lượng hành khách:  Hàng hóa trên tàu:  Hàng hóa quá cảnh:  Rời cảng hồi giờ ngày....tháng ….năm  Có hiệu lực đến giờ       ngày....tháng     năm  Cảng đến  Cấp      giờ       ngày..../…/…….  **GIÁM ĐỐC** | |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  Vietnam Maritime Administration  Cảng vụ hàng hải….  The Maritime Administration of…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  Socialist Republic of Vietnam  Independence - Freedom - Happiness |   **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG**  **PORT CLEARANCE**    Tên tàu: Quốc tịch tàu:   Hô hiệu …..số đăng ký hành chính: (\*)  Name of ship Flag State of ship Call sign      Official number  Dung tích toàn phần:     Tên thuyền trưởng:  Gross tonnage  Name of master  Số lượng thuyền viên:   Số lượng hành khách:  Number of crews           Number of passenger  Hàng hóa trên tàu:  Cargo  Hàng hóa quá cảnh:  Transit cargo  Thời gian rời cảng:        giờ       ngày            tháng    năm  Time of departure          Date  Cảng đến:  Next port of call  Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm...  This port clearance is valid until  Giấy phép số:   /CV  N°     |  |  | | --- | --- | | (\*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.  Only for inland waterway ships. | *Ngày….tháng....năm ....*  Date….  **GIÁM ĐỐC**  Director | |